

TÁI ĐỊNH NGHĨA SỰ “YÊN LẶNG” TRONG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP NGOẠI NGỮ

LẠI MỸ LINH

Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 10/4/2026. Sửa chữa xong 15/5/2026. Duyệt đăng 24/5/2026.

Abstract

This article examines the phenomenon of silence in foreign language classrooms at Vietnamese universities from psychological, cultural, and classroom-environment perspectives. Drawing on theories of foreign language anxiety and language acquisition, this article argues that silence should not be viewed solely as a negative behavior, but also as a strategic and active learning process among students. Drawing on theoretical perspectives and recent empirical studies, this article calls for a more flexible and comprehensive view of silence in the process of foreign language teaching and learning. Based on this perspective, this article proposes several pedagogical strategies to create a psychologically safe learning environment, reduce communication pressure, and encourage students to participate more confidently in foreign language interactions in the classroom.

Keywords: Classroom silence, foreign language teaching, higher education, learning strategies, student participation.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, việc tương tác bằng lời nói luôn được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất của việc học ngoại ngữ. Theo Nguyen (2020), các phương pháp giảng dạy hiện đại như Phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (Communicative Language Teaching) hay Phương pháp giảng dạy ngôn ngữ dựa theo nhiệm vụ (Task-Based Language Teaching) đều nhấn mạnh vai trò của giao tiếp, sự trao đổi và phản hồi bằng ngôn ngữ đích trong lớp học là mục tiêu chính mà lớp học cần hướng tới nhằm giúp sinh viên (SV) phát triển được kỹ năng giao tiếp thành thục và thực thụ. Vì vậy, giáo viên (GV) thường có nhận định thiếu tích cực với sự yên lặng của SV, coi đó dấu hiệu của sự thiếu tham gia, thiếu động lực học tập hay thậm chí còn là sự thất bại trong quá trình dạy học ngoại ngữ. Trong nhiều lớp học, những SV giữ im lặng này thường bị đánh giá là thụ động, thiếu tự tin hoặc không có hứng thú với bài học. Trong bối cảnh giáo dục ngoại ngữ tại châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng, hiện tượng SV giữ im lặng trong lớp học xuất hiện khá phổ biến. Theo Pham et al. (2023) và Nguyen (2024), nhiều GV cảm thấy khó chịu khi đặt câu hỏi nhưng không nhận được phản hồi từ SV. Đặc biệt là trong các giờ học nói, sự yên lặng thường bị xem là cản trở lớn đối với quá trình phát triển năng lực giao tiếp. Tuy nhiên, theo Pham et al. (2023), các nghiên cứu gần đây đã cho thấy cách nhìn này có phần phiến diện. Một số học giả cho rằng sự yên lặng không đơn thuần là biểu hiện tiêu cực mà còn có thể phản ánh quá trình tư duy, xử lý ngôn ngữ, quan sát xã hội và chiến lược học tập của SV ngoại ngữ. Các nghiên cứu mới trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng và tâm lý học giáo dục cho thấy sự yên lặng có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh lớp học, văn hóa học tập, đặc điểm cá nhân và trình độ ngoại ngữ của SV. Theo Nguyen (2024), SV có thể im lặng vì đang suy nghĩ, vì muốn tránh mắc lỗi, vì lo lắng bị đánh giá hoặc đơn giản vì họ chưa sẵn sàng phát biểu trước đám đông. Theo Maher và King (2020), trong một số trường hợp khác, sự yên lặng còn giúp SV tập trung xử lý đầu vào ngôn ngữ và xây dựng sự tự tin trước khi tạo ngôn ngữ đầu ra, đặc biệt ở trong trường hợp của những SV có trình độ ngôn ngữ thấp. Mặc dù đã có một số nghiên cứu về hiện tượng này trong

Email: linh.laimy@hust.edu.vn

vài năm trở lại đây, sự yên lặng trong lớp học ngoại ngữ vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam. Theo Nguyen (2020) và Hongboontri et al. (2021), phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung vào việc khuyến khích sự tham gia giao tiếp của SV hơn là tìm hiểu bản chất và vai trò của sự yên lặng trong việc học ngôn ngữ. Điều này dẫn đến việc nhiều GV vẫn xem sự im lặng như một vấn đề cần giải quyết thay vì một hiện tượng cần được tìm hiểu đúng. Bài viết tóm tắt, tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước đây liên quan đến sự yên lặng trong lớp học ngoại ngữ, từ đó thảo luận về những nguyên nhân khiến SV giữ im lặng trong lớp học. Đồng thời, bài viết cũng xem xét liệu sự yên lặng có thực sự đáng nhận cái nhìn tiêu cực hay không cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ SV tham gia giao tiếp hiệu quả hơn trong lớp học ngoại ngữ ở bậc đại học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các khung lý thuyết liên quan đến hiện tượng sinh viên giữ yên lặng trong lớp học

2.1.1. Lo lắng khi sử dụng ngoại ngữ

Lý thuyết về lo lắng khi sử dụng ngoại ngữ (Foreign Language Anxiety) của Horwitz et al. (1986) được xem là một trong những nền tảng lý thuyết quan trọng nhất để giải thích hành vi giữ yên lặng trong lớp học ngoại ngữ. Theo các tác giả, sự lo lắng khi sử dụng ngoại ngữ là một dạng tâm lý mang tính tình huống, thường xuất hiện rõ rệt nhất trong môi trường lớp học ngoại ngữ và đặc biệt rõ rệt trong các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ đích. Các tác giả đã phân loại sự lo lắng khi sử dụng ngoại ngữ thành ba nhóm chính gồm: lo lắng giao tiếp (communication apprehension), nỗi sợ bị đánh giá tiêu cực (fear of negative evaluation) và lo lắng trong kiểm tra đánh giá (test anxiety). Trong đó, nỗi sợ mắc lỗi khi nói, sợ bị đánh giá thấp hoặc bị cười nhạo trước lớp được xem là nguyên nhân khiến nhiều SV lựa chọn im lặng thay vì tham gia phát biểu. Trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, hiện tượng này xuất hiện khá phổ biến trong các lớp học ngoại ngữ. Nhiều SV dù hiểu nội dung bài học hoặc có ý tưởng muốn chia sẻ nhưng vẫn tránh phát biểu do lo lắng về phản ứng của GV và bạn học. Áp lực này không chỉ đến từ điểm số hay yêu cầu học thuật mà còn liên quan đến yếu tố văn hóa như tâm lý “sợ mất mặt”, ngại mắc lỗi trước đám đông hoặc lo lắng làm ảnh hưởng đến hình ảnh cá nhân. Từ góc nhìn này, sự yên lặng có thể được xem như một cơ chế tự bảo vệ giúp người học giảm áp lực tâm lý và tránh các rủi ro trong giao tiếp. Nếu GV chỉ xem im lặng là dấu hiệu của sự thiếu hợp tác hoặc thiếu động lực học tập, việc liên tục ép buộc SV phải phát biểu có thể khiến mức độ lo lắng tăng lên và hình thành vòng luẩn quẩn: càng lo lắng thì càng im lặng, càng im lặng lại càng bị xem là không tham gia học tập tích cực.

2.1.2. Giả thuyết về đầu vào của kiến thức và giai đoạn yên lặng

Bên cạnh lý thuyết lo lắng khi sử dụng ngôn ngữ, giả thuyết về đầu vào của kiến thức (Input Hypothesis) của Krashen (1985) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích hiện tượng yên lặng của người học ngoại ngữ. Theo Krashen (1985), quá trình tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai diễn ra hiệu quả khi người học được tiếp xúc với nguồn ngôn ngữ đầu vào dễ hiểu (comprehensible input). Một trong những khái niệm nổi bật trong lý thuyết này là giai đoạn yên lặng (silent period), tức là giai đoạn mà trong đó SV tập trung lắng nghe, quan sát và xử lý ngôn ngữ trước khi có thể tạo ra ngôn ngữ đầu ra một cách tự tin. Trong giai đoạn này, SV thường có xu hướng nghe nhiều hơn nói, ghi chép, suy nghĩ hoặc lặp lại ngôn ngữ trong đầu thay vì phát biểu thành lời. Nhiều SV có thể hiểu nội dung bài học nhưng chưa đủ thời gian để xử lý thông tin, lựa chọn từ vựng và sắp xếp cấu trúc câu trước khi phản hồi bằng ngoại ngữ. Do đó, sự yên lặng trong trường hợp này không phản ánh sự thụ động mà là một bước cần thiết của quá trình nhận thức và tiếp nhận ngôn ngữ. Nếu GV yêu cầu SV phải phản hồi ngay lập tức mà không cho thời gian suy nghĩ phù hợp, người học có thể cảm thấy áp lực hơn, dẫn đến lo lắng, mất tự tin hoặc ngại tham gia vào các hoạt động giao tiếp sau đó. Từ góc độ này, sự yên lặng cần được xem như một phần tự nhiên của quá trình học ngoại ngữ thay vì một hành vi tiêu cực cần loại bỏ hoàn toàn.

2.1.3. Khung hệ thống lớp học của Schwab

Khung hệ thống lớp học của Schwab (1973) nhấn mạnh rằng quá trình dạy và học không được hình

thành từ một yếu tố riêng lẻ mà là kết quả của sự tương tác giữa nhiều thành tố trong môi trường giáo dục. Theo Schwab (1973), lớp học bao gồm bốn yếu tố cốt lõi: GV, SV, chương trình học và môi trường học tập. Mỗi thành tố đều có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi, động lực và mức độ tham gia của SV trong lớp học. Trong nghiên cứu về sự yên lặng trong lớp học ngoại ngữ, khung lý thuyết này đặc biệt hữu ích vì nó cho phép hiện tượng im lặng được nhìn nhận như sản phẩm của toàn bộ hệ thống lớp học thay vì chỉ là vấn đề cá nhân của người học. Điều này có nghĩa rằng sự yên lặng của SV có thể bắt nguồn từ phương pháp giảng dạy, cách tổ chức hoạt động lớp học, nội dung chương trình, văn hóa học tập hoặc bầu không khí giao tiếp trong lớp, chứ không đơn thuần do thiếu năng lực hay thiếu động lực học tập. Cách GV đặt câu hỏi, thời gian chờ sau câu hỏi, hình thức phản hồi và phong cách giảng dạy đều có thể ảnh hưởng đến mức độ tham gia của SV. Đồng thời, các yếu tố như sĩ số lớp học đông, áp lực đánh giá, nội dung chương trình học hoặc mối quan hệ giữa GV và SV cũng góp phần hình thành xu hướng im lặng trong lớp học ngoại ngữ.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây về sự yên lặng trong lớp học ngoại ngữ

Sự yên lặng trong lớp học ngoại ngữ đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong những năm gần đây, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục châu Á. Một trong những nghiên cứu tiêu biểu là của Nguyen (2020), được thực hiện trong bối cảnh lớp học Tiếng Anh tại Việt Nam với đối tượng là SV đại học. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua phỏng vấn và quan sát lớp học nhằm tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự yên lặng của SV. Kết quả cho thấy các yếu tố tâm lý như lo lắng khi nói tiếng Anh, sợ mắc lỗi và sợ bị đánh giá là nguyên nhân chính khiến SV giữ im lặng. Ngoài ra, tác giả cũng nhấn mạnh ảnh hưởng của văn hóa học tập truyền thống và vai trò của GV trong việc tạo môi trường giao tiếp an toàn cho người học. Tương tự nghiên cứu của Nguyen (2020), nghiên cứu của nhóm tác giả Pham et al. (2023) cũng được thực hiện trong bối cảnh học Tiếng Anh như ngoại ngữ tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hiện tượng học (phenomenography) để khám phá cách SV nhìn nhận về sự yên lặng trong lớp học. Đối tượng nghiên cứu là SV đại học Việt Nam học Tiếng Anh. Kết quả cho thấy SV không xem sự yên lặng hoàn toàn là tiêu cực mà cho rằng đó có thể là thời gian để suy nghĩ, xử lý ngôn ngữ và quan sát tương tác lớp học. Nghiên cứu đã xác định nhiều chiều cạnh của sự yên lặng như yếu tố văn hóa, cảm xúc, nhận thức và chiến lược học tập. So với nghiên cứu của Nguyen (2020), nghiên cứu này có xu hướng nhìn nhận sự yên lặng tích cực hơn và nhấn mạnh tính đa chiều của hiện tượng này. Trong khi đó, tác giả Nguyen (2024) tiếp tục mở rộng cách tiếp cận về sự yên lặng trong lớp học EFL thông qua việc xem xét lại khái niệm “tham gia học tập”. Nghiên cứu được thực hiện với SV học Tiếng Anh tại Việt Nam và tập trung phân tích các hình thức tham gia không lời của người học. Tác giả cho rằng việc đánh giá mức độ tham gia của SV chỉ dựa trên số lần phát biểu là chưa đầy đủ. Nhiều SV dù ít nói vẫn tham gia tích cực thông qua việc lắng nghe, ghi chép, quan sát và xử lý thông tin. Kết quả này có điểm tương đồng với nghiên cứu của nhóm Pham et al. (2023) khi cùng khẳng định sự yên lặng không đồng nghĩa với sự thụ động.

Tại Nhật Bản, Maher và King (2020) đã nghiên cứu sự yên lặng của người học ngoại ngữ từ góc nhìn tâm lý học ngôn ngữ. Đối tượng nghiên cứu là SV đại học học ngoại ngữ trong các lớp học giao tiếp. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp quan sát lớp học kết hợp phân tích dấu hiệu phi ngôn ngữ để tìm hiểu mối liên hệ giữa sự lo lắng và hành vi giữ yên lặng của SV. Kết quả cho thấy nhiều SV giữ yên lặng do lo lắng trong giao tiếp và sợ nhận được đánh giá tiêu cực. Tuy nhiên, các tác giả cũng nhận định rằng sự yên lặng đôi khi phản ánh quá trình suy nghĩ tích cực của người học. So với các nghiên cứu tại Việt Nam, công trình này có điểm tương đồng ở việc nhấn mạnh vai trò của yếu tố tâm lý nhưng chú trọng hơn đến biểu hiện phi ngôn ngữ và cảm xúc của SV. Tại Thái Lan, Hongboontri et al. (2021) đã nghiên cứu sự yên lặng trong lớp học Tiếng Anh dựa trên mô hình “bốn thành tố” của Schwab gồm người dạy, người học, chương trình học và môi trường học tập. Nghiên cứu cho thấy sự yên lặng chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều yếu tố như phương pháp giảng dạy, văn hóa lớp học, nội dung bài học và mối quan hệ giữa GV với SV. Khác với các nghiên cứu tập trung chủ yếu vào yếu tố cá nhân, nghiên cứu này tiếp cận sự yên lặng từ góc độ hệ thống và nhấn mạnh tính tương tác giữa các thành tố trong lớp học.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây đều thống nhất rằng sự yên lặng trong lớp học ngoại ngữ là hiện tượng phức tạp và không nên bị nhìn nhận hoàn toàn theo hướng tiêu cực. Tuy nhiên, các nghiên cứu có sự khác biệt về góc tiếp cận: một số nhấn mạnh yếu tố tâm lý và lo lắng khi sử dụng ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ, trong khi các nghiên cứu khác tập trung vào văn hóa học tập, quá trình nhận thức hoặc vai trò của môi trường lớp học. Điều này cho thấy cần có thêm nhiều nghiên cứu đa chiều hơn, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam hiện nay.

2.3. Tổng hợp các yếu tố khiến sinh viên yên lặng

2.3.1. Yếu tố tâm lý

Một trong những nguyên nhân phổ biến nhất dẫn đến sự yên lặng của SV trong lớp học ngoại ngữ là yếu tố tâm lý, đặc biệt là sự lo lắng khi sử dụng ngoại ngữ. Nhiều SV sợ mắc lỗi phát âm, dùng sai ngữ pháp hoặc bị bạn bè và GV đánh giá tiêu cực. Nỗi sợ này khiến họ lựa chọn im lặng như một cách tự bảo vệ bản thân. Maher và King (2020) và Nguyen (2020) nhận ra rằng nhiều SV giữ im lặng do sợ bị đánh giá tiêu cực. Trong môi trường lớp học, đặc biệt ở các hoạt động nói trước tập thể, SV thường cảm thấy áp lực phải nói đúng và trôi chảy. Khi không đạt được kỳ vọng đó, họ có xu hướng tránh phát biểu. Tính cách cá nhân cũng ảnh hưởng lớn đến mức độ tham gia của SV. Những SV hướng nội hoặc nhút nhát thường ít phát biểu hơn so với những người hướng ngoại. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc họ học kém hơn. Một số SV thích quan sát và suy nghĩ trước khi đưa ra ý kiến.

2.3.2. Năng lực ngôn ngữ

Trình độ ngoại ngữ thấp là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự yên lặng trong lớp học. Theo Nguyen (2020), khi vốn từ vựng hạn chế hoặc khả năng phát âm chưa tốt, SV thường thiếu tự tin để diễn đạt ý tưởng của mình bằng ngôn ngữ đích. Trong các lớp học ngoại ngữ ở Việt Nam, nhiều SV có nền tảng ngữ pháp tương đối tốt nhưng thiếu cơ hội thực hành giao tiếp. Điều này khiến họ hiểu bài nhưng không thể phản hồi nhanh bằng lời nói. Khi GV đặt câu hỏi bất ngờ, SV cần nhiều thời gian để dịch và xử lý ngôn ngữ trong đầu trước khi trả lời, dẫn đến khoảng lặng kéo dài. Ngoài ra, theo Pham et.al (2023) sự chênh lệch trình độ trong lớp học cũng có thể làm gia tăng sự yên lặng. Những SV yếu hơn thường cảm thấy tự ti khi học cùng các bạn có khả năng giao tiếp tốt hơn.

2.3.3. Yếu tố văn hóa

Nhiều nghiên cứu cho thấy văn hóa học tập đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sự yên lặng của SV châu Á. Theo Nguyen (2020) và Nguyen (2024), trong môi trường giáo dục chịu ảnh hưởng của Nho giáo, SV thường được dạy phải tôn trọng GV, không ngắt lời và tránh thể hiện ý kiến trái chiều. Điều này dẫn đến xu hướng im lặng trong lớp học. Ở Việt Nam, nhiều SV quen với mô hình học tập truyền thống lấy GV làm trung tâm. Trong mô hình này, GV là người truyền đạt kiến thức còn SV chủ yếu lắng nghe và ghi chép. Khi chuyển sang các lớp học giao tiếp yêu cầu phát biểu và tranh luận nhiều hơn, SV có thể cảm thấy không quen thuộc và thiếu tự tin. Bên cạnh đó, tâm lý sợ mất mặt cũng ảnh hưởng đáng kể đến hành vi giao tiếp của SV Việt Nam. Việc nói sai trước lớp đôi khi bị xem là đáng xấu hổ, khiến HS lựa chọn im lặng để tránh rủi ro xã hội.

2.3.4. Giáo viên và môi trường lớp học

Theo Hongboontri et al. (2021), phương pháp giảng dạy của GV có thể là yếu tố thúc đẩy hoặc hạn chế sự tham gia của SV. Nếu GV quá nghiêm khắc, thường xuyên sửa lỗi trực tiếp hoặc tạo áp lực về điểm số, SV có thể cảm thấy căng thẳng và ngại phát biểu. Ngược lại, môi trường lớp học thân thiện và hỗ trợ sẽ giúp SV tự tin hơn khi giao tiếp. Các nghiên cứu cho thấy SV có xu hướng tham gia nhiều hơn khi GV khuyến khích thử nghiệm ngôn ngữ thay vì chỉ chú trọng độ chính xác. Số lượng SV trong mỗi lớp học cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới tương tác của SV. Trong các lớp học đông SV, SV thường ít có cơ hội phát biểu hơn và dễ cảm thấy bị đánh giá trước đám đông, dẫn tới tâm lý ngại ngần tham gia phát biểu hay thảo luận.

2.4. Ứng dụng trong giảng dạy ngoại ngữ tại các lớp học ngoại ngữ bậc đại học ở Việt Nam

Trong bối cảnh giảng dạy ngoại ngữ tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay, theo Nguyen (2020) và Nguyen (2024) sự yên lặng của SV trong lớp học vẫn là một hiện tượng phổ biến, đặc biệt trong các lớp học kỹ năng nói hoặc các học phần yêu cầu tương tác bằng ngoại ngữ. Mặc dù phần lớn SV đã học ngoại ngữ trong nhiều năm trước khi bước vào đại học, nhiều em vẫn cảm thấy e ngại khi phát biểu trước lớp, thiếu tự tin khi diễn đạt ý kiến bằng ngôn ngữ thứ hai và thường lựa chọn im lặng thay vì tham gia thảo luận. Tuy nhiên, sự yên lặng này không nên bị nhìn nhận đơn giản như biểu hiện của sự thiếu động lực hay thiếu kiến thức. Trong nhiều trường hợp, SV vẫn đang tích cực suy nghĩ, xử lý thông tin và tham gia theo những cách ít biểu lộ hơn. Vì vậy, GV ngoại ngữ cần hiểu rõ các yếu tố tâm lý, văn hóa và ngôn ngữ ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp của SV để có những chiến lược phù hợp nhằm khuyến khích người học mở lời nhiều hơn trong lớp học. Một trong những biện pháp quan trọng nhất giúp SV chủ động giao tiếp là xây dựng môi trường lớp học an toàn về mặt tâm lý. Theo Nguyen(2020) trong nhiều lớp học ngoại ngữ tại Việt Nam, SV thường chịu ảnh hưởng của tâm lý sợ sai, sợ bị đánh giá hoặc sợ mất mặt trước bạn bè và GV. Điều này khiến họ ngần ngại phát biểu dù có ý tưởng hoặc biết câu trả lời. Vì vậy, GV cần tạo ra bầu không khí học tập tích cực, nơi lỗi sai được xem như một phần tự nhiên và cần thiết của quá trình học ngoại ngữ thay vì là dấu hiệu của sự yếu kém. Khi SV cảm thấy họ có thể mắc lỗi mà không bị chê cười hay phê bình quá mức, họ sẽ có xu hướng chủ động sử dụng và thử nghiệm ngôn ngữ nhiều hơn và tự tin hơn khi tham gia các hoạt động giao tiếp. Theo Maher và King (2020), GV cũng nên sử dụng những phản hồi mang tính khích lệ, tập trung vào ý nghĩa giao tiếp thay vì chỉ nhấn mạnh vào độ chính xác của ngôn ngữ như phát âm, ngữ pháp và từ vựng, từ đó giúp giảm bớt áp lực tâm lý cho người học. Bên cạnh đó, Hongboontri et al. (2021) cho rằng việc tổ chức các hoạt động làm việc theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ là một hình thức hiệu quả giúp SV mở lời trong lớp học ngoại ngữ. Nhiều SV cảm thấy áp lực khi phải nói trước cả lớp nhưng lại thoải mái hơn khi trao đổi với một hoặc hai người bạn. Các hoạt động như thảo luận nhóm, đóng vai, giải quyết tình huống hoặc chia sẻ quan điểm trong nhóm nhỏ có thể tạo cơ hội cho SV luyện tập giao tiếp trong môi trường ít áp lực hơn. Sau khi đã có thời gian trao đổi và chuẩn bị trong nhóm, SV thường tự tin hơn khi trình bày ý kiến trước lớp. Điều này đặc biệt phù hợp với các lớp học đại học ở Việt Nam, nơi sĩ số lớp đông và sự chênh lệch trình độ ngoại ngữ giữa các SV có thể khiến nhiều người học cảm thấy thiếu tự tin khi phát biểu công khai. Ngoài ra, theo Maher và King (2020) GV cũng cần chú ý đến việc tạo thời gian suy nghĩ phù hợp cho SV trước khi yêu cầu trả lời câu hỏi. Trong các lớp học ngoại ngữ, người học thường cần thêm thời gian để xử lý thông tin, tìm từ vựng và sắp xếp ý tưởng trước khi diễn đạt bằng ngôn ngữ thứ hai. Kỹ thuật thời gian chờ (wait time), cho phép SV dành một khoảng thời gian ngắn sau khi đặt câu hỏi thay vì yêu cầu trả lời ngay lập tức có thể giúp SV cảm thấy bớt áp lực và có cơ hội chuẩn bị câu trả lời tốt hơn. Hơn nữa, GV có thể cho SV ghi chú nhanh, thảo luận ngắn với bạn bên cạnh hoặc chuẩn bị ý tưởng trước khi phát biểu. Việc kết hợp giữa hoạt động giao tiếp và hoạt động phản tư cá nhân như vậy sẽ giúp nâng cao chất lượng tương tác trong lớp học thay vì chỉ tập trung vào số lượt phát biểu.

Một yếu tố khác góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy SV tham gia nói là lựa chọn chủ đề học tập gần gũi với trải nghiệm và đời sống của người học. SV thường dễ tham gia hơn khi chủ đề thảo luận liên quan đến cuộc sống hằng ngày, mạng xã hội, công nghệ, định hướng nghề nghiệp, văn hóa giới trẻ hoặc các vấn đề xã hội mà họ quan tâm. Một khi SV đã có kiến thức nền và cảm thấy hứng thú với chủ đề, họ sẽ có nhiều ý tưởng để chia sẻ hơn và ít lo lắng hơn về việc phát biểu. Ngược lại, nếu nội dung quá xa lạ hoặc mang tính học thuật cao ngay từ đầu, người học dễ rơi vào trạng thái im lặng do thiếu tự tin hoặc không biết phải diễn đạt như thế nào. Vì vậy, theo Nguyen (2020), GV ngoại ngữ tại Việt Nam cần lựa chọn và điều chỉnh nội dung học tập sao cho phù hợp với trình độ, sở thích và bối cảnh văn hóa của SV.

Trong thời đại công nghệ số, việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy ngoại ngữ cũng mở ra nhiều cơ hội giúp SV ít nói tham gia lớp học một cách tích cực hơn. Theo Nguyen (2024), các nền tảng học tập trực tuyến, diễn đàn thảo luận, công cụ phản hồi ẩn danh hoặc hoạt động thuyết trình bằng video có

thể giúp SV cảm thấy an toàn hơn khi bày tỏ ý kiến. Nhiều SV ngại phát biểu trực tiếp trước lớp nhưng lại sẵn sàng tham gia thông qua các hình thức trực tuyến hoặc bán trực tuyến. Ví dụ, GV có thể sử dụng các ứng dụng như Mentimeter, Padlet hoặc Kahoot để thu thập ý kiến của SV, tổ chức hoạt động phản hồi nhanh hoặc thảo luận trực tuyến trước khi chuyển sang thảo luận trực tiếp trên lớp. Những hình thức này không chỉ làm tăng mức độ tham gia mà còn giúp tạo môi trường học tập đa dạng, linh hoạt và phù hợp hơn với đặc điểm của thế hệ SV hiện nay. Cuối cùng, theo Gao et al. (2025) để giúp SV mở lời nhiều hơn trong lớp học ngoại ngữ, GV cần xây dựng một văn hóa lớp học tích cực và tôn trọng sự khác biệt trong phong cách học tập của người học. Không phải mọi SV đều học tốt nhất thông qua việc nói liên tục hoặc tham gia nổi bật trong lớp. Một số SV cần thời gian quan sát, suy nghĩ và chuẩn bị trước khi tham gia giao tiếp. Vì vậy, thay vì đánh giá năng lực học tập chỉ dựa trên mức độ phát biểu, GV nên nhìn nhận sự tham gia của SV theo nhiều hình thức khác nhau. Khi người học cảm thấy được tôn trọng, được khuyến khích và không bị áp lực bởi nỗi sợ mắc lỗi, họ sẽ dần trở nên tự tin hơn trong việc sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, nơi việc nâng cao năng lực giao tiếp ngoại ngữ đang trở thành một yêu cầu thiết yếu đối với SV trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

3. Kết luận

Sự yên lặng trong lớp học ngoại ngữ là một hiện tượng phổ biến nhưng phức tạp. Trong thời gian dài, nó thường bị xem là dấu hiệu tiêu cực của sự thiếu tham gia và thiếu động lực học tập. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cho thấy sự yên lặng không chỉ mang ý nghĩa tiêu cực mà còn có thể phản ánh quá trình tư duy, chiến lược học tập và đặc điểm văn hóa của SV. Các nghiên cứu đã chỉ ra nhiều nguyên nhân dẫn đến sự yên lặng của SV, bao gồm yếu tố tâm lý, năng lực ngôn ngữ, văn hóa học tập và môi trường lớp học. Trong nhiều trường hợp, SV giữ im lặng không phải vì họ không muốn tham gia mà vì họ thiếu tự tin, sợ mắc lỗi hoặc cần thêm thời gian xử lý ngôn ngữ. Do đó, sự yên lặng không nên bị nhìn nhận một cách phiến diện hay bị lên án tuyệt đối. Điều quan trọng đối với GV là hiểu được ý nghĩa của từng loại im lặng để có biện pháp hỗ trợ phù hợp. Thay vì ép buộc SV phải phát biểu liên tục, GV cần xây dựng môi trường học tập an toàn, khuyến khích thử nghiệm ngôn ngữ và tôn trọng sự khác biệt cá nhân của SV. Trong bối cảnh giảng dạy ngoại ngữ ở bậc đại học tại Việt Nam, việc thay đổi cách nhìn về sự yên lặng có thể góp phần nâng cao chất lượng tương tác lớp học cũng như hiệu quả học tập ngoại ngữ của SV. Đây cũng là hướng nghiên cứu cần tiếp tục được mở rộng trong tương lai nhằm hiểu sâu hơn về trải nghiệm học tập của SV ngoại ngữ Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Gao, M., Chen, J., Long, Y., Xu, X., & Zhang, Y. (2025). *Make silence speak for itself: A multi-modal learning analytic approach with neurophysiological data* [Preprint]. arXiv. <https://doi.org/10.48550/arXiv.2507.21063>.
- Hongboontri, C., Wittaya, I., & Boonyaparakob, K. (2021). *Silence in an EFL classroom: The interplay of Schwab's four commonplaces*. *Suranaree Journal of Social Science*, 15(1), 131-149. <https://doi.org/10.55766/BHCD3404>.
- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). Foreign language classroom anxiety. *The Modern Language Journal*, 70(2), 125-132. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4781.1986.tb05256.x>.
- Krashen, S. D. (1985). *The input hypothesis: Issues and implications*. Longman.
- Maher, K., & King, J. (2020). *Observing anxiety in the foreign language classroom: Student silence and nonverbal cues*. *Journal for the Psychology of Language Learning*, 2, 116-141.
- Nguyen, T. H. (2020). Silence is gold?: A study on students' silence in EFL classrooms. *International Journal of Higher Education*, 9(4), 153-164. <https://doi.org/10.5430/ijhe.v9n4p153>.
- Nguyen, T. D. (2024). *Students' silence - Redefining what it means to participate in EFL classrooms*. *International Journal of TESOL & Education*, 4(4), 69-80. <https://doi.org/10.54855/ijte.24444>.
- Pham, C. K., Chong, S. L., & Wan, R. (2023). *A phenomenographic research study of students' conceptions of silence in face-to-face English as a foreign language learning*. *SAGE Open*, 13(4), 1-14. <https://doi.org/10.1177/21582440231216343>.
- Schwab, J. J. (1973). The practical 3: Translation into curriculum. *The School Review*, 81(4), 501-522. <http://www.jstor.org/stable/1084423>.